

Bản án số: 919/2023/DS-PT
Ngày: 07/9/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Như Hà

2. Bà Trần Thị Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích Lương, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Mai Thị Thanh Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 316/2023/DSPT ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 290/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3210/2023/QĐ-PT ngày 02/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11134/2023/QĐ-PT ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị T**, sinh năm: 1954

Cư trú tại: **8 Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Quang K**, sinh năm: 1965

Thường trú: **3 P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Nơi ở hiện nay: **C, đường P, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Hà Ngọc T1**
– Luật sư **Văn phòng L** thuộc **Đoàn luật sư Thành phố H.**

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Bùi Thị T**; bị đơn ông **Bùi Quang K.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà **Bùi Thị T** trình bày:

Do có quen biết nhau từ trước nên nhiều lần bà có vay tiền của ông **Bùi Quang K**. Trong quá trình vay, bà **T** đã trả cho ông **K** được một phần tiền gốc và tiền lãi và được hai bên xác nhận theo giấy xác nhận nợ đề ngày 30/6/2016 và ngày 12/3/2017. Cụ thể như sau:

- Khoản 1: Bà **T** vay của ông **K** 08 (tám) cây vàng SJC, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 16/4/2016, tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 11.000.000 (mười một triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả cho ông **K** 02 tháng tiền lãi là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

- Khoản 2: Bà **T** vay của ông **K** số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay từ ngày 02/10/2015 đến ngày 02/10/2016, tiền lãi trả hàng tháng là 95.000.000 đồng/tháng, bà **T** đã trả được 8 tháng tiền lãi là 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Khoản 3: Bà **T** vay của ông **K** số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay từ ngày 16/11/2015 đến ngày 16/11/2016, tiền lãi vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả được 7 tháng tiền lãi là 210.000.000 đồng. Ngoài ra, ngay khi nhận tiền, bà **T** phải trả tháng lãi đầu tiên cho ông **K** là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

- Khoản 4: Bà **T** vay của ông **K** 46 (bốn mươi sáu) cây vàng SJC, thời hạn vay từ 16/8/2015 đến 16/6/2016. Đến ngày 16/6/2016, bà **T** đã trả cho ông **K** 23 (hai mươi ba) cây vàng SJC, tiền lãi 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả được 10 tháng tiền lãi là 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng. Ngoài ra, ngay khi nhận vàng, bà **T** phải trả thêm khoản phí tiền vay là 30.990.000 (ba mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

Do bà **T** còn nợ ông **K** 23 (hai mươi ba) cây vàng SJC nên ngày 16/6/2016, bà **T** và ông **K** ký lại hợp đồng thỏa thuận vay tiền, cụ thể bà **T** vay ông **K** 23 (hai mươi ba) cây vàng SJC, thời hạn vay 05 tháng (từ ngày 16/6/2016 đến 16/11/2016) với tiền lãi là 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng/tháng. Bà **T** chưa trả lãi cho ông **K**.

- Khoản 5: Bà **T** vay của ông **K** 20 (hai mươi) cây vàng SJC, khoản vay này gia hạn vay nhiều lần, bắt đầu vay từ 03/9/2015, sau đó đến hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 02/02/2017, tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng/tháng, bà **T** đã trả cho ông **K** được 09 tháng tiền lãi tổng cộng là 405.000.000 (bốn trăm lẻ năm triệu) đồng. Ngoài ra, khi nhận vàng bà **T** đưa trước cho ông **K** 01 tháng tiền lãi là 45.000.000

(bốn mươi lăm triệu) đồng. Tổng tiền lãi bà **T** đã trả cho ông **K** là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Khoản 6: Bà **T** vay của ông **K** 70 (bảy mươi) cây vàng SJC, thời gian vay từ 10/12/2014 đến 10/12/2015, tiền lãi 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng/tháng, đã trả đủ cho ông **K** 01 năm tiền lãi tổng cộng là 1.080.000.000 (một tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng và 38 (ba mươi tám) cây vàng SJC. Ngày 10/12/2015, bà **T** và ông **K** ký lại hợp đồng gia hạn vay, bà **T** vay lại 32 (ba mươi hai) cây vàng SJC, thời hạn vay từ 10/12/2015 đến ngày 10/10/2016, tiền lãi 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả được 6 tháng tiền lãi là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

Sau đó, ngày 10/6/2016 hai bên ký vay lại 32 cây vàng SJC, thời hạn từ 10/6/2016 đến ngày 10/4/2017, tiền lãi 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** chưa trả lãi.

- Khoản 7: Bà **T** vay của ông **K** 16 (mười sáu) cây vàng SJC, thời hạn vay từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2017, tiền lãi là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả lãi cho ông **K** được 01 tháng tiền lãi là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Khoản 8: Bà **T** vay của ông **K** số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, thời hạn vay từ ngày 24/5/2016 đến ngày 24/5/2017, tiền lãi là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** đã trả được 1 tháng tiền lãi là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

- Khoản 9: Bà **T** vay của ông **K** số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, thời hạn vay từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/6/2017, tiền lãi 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng/tháng. Bà **T** chưa trả tiền lãi.

Bà **T** xác nhận, tất cả các khoản vay bằng vàng, ông **K** đều giao vàng SJC đủ số lượng vàng theo các hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết, còn tiền lãi vay của các khoản vay bằng vàng SJC bà **T** trả cho ông **K** bằng tiền mặt theo thỏa thuận tiền lãi trong từng hợp đồng.

Các khoản vay bằng tiền, bà **T** xác nhận ông **K** đã giao đủ số tiền vay theo các hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết.

Bà **T** xác nhận vay ông **K** tổng số tiền và vàng là 99 (chín mươi chín) cây vàng SJC và 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng. Bà **T** xác nhận đến nay chưa trả nợ gốc.

Bà **T** xác nhận 29/01/2017, bà có trả cho ông **K** số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; ngày 20/10/2016, trả tiếp cho ông **K** 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng; ngày 18/4/2017, trả tiếp cho ông **K** 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Số tiền lãi bà **T** đã trả cho ông **K** theo giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 và ngày 12/3/2017 là 5.655.000.000 (năm tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Và số tiền lãi đã trả cho ông **K** sau ngày trả 30/6/2016 tổng cộng là 295.000.000 (hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

Bà **T** trình bày tổng tiền lãi mà bà **T** đã trả cho ông **K** từ khi bắt đầu vay tháng 01/2013 đến nay là 10.402.000.000 (mười tỷ bốn trăm lẻ hai triệu) đồng là quá cao so với lãi suất do nhà nước quy định. Tiền lãi tính ra hàng tháng mà bà **T** phải trả là 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng cho các khoản vay trên. Do đó, bà **T** tính lại lãi mà bà thực tế bà phải trả cho ông **K** chỉ là 3.839.000.000 (ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu) đồng. Số tiền lãi dư còn lại 6.563.000.000 (sáu tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu) đồng, bà đề nghị trừ vào nợ gốc 6.500.000.000 đồng (tương đương 99 cây vàng + 3.300.000.000 đồng). Sau khi trừ nợ gốc thì tiền lãi còn dư lại 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng, bà **T** yêu cầu ông **K** trả lại khoản tiền dư 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng cho bà.

Ngoài ra, bà **T** xác nhận trong những khoản vay của ông **K** thì có khoản bà vay xong thì đưa cho bà **Phạm Thị Đoan T2** sử dụng, hàng tháng bà **T2** đưa tiền cho bà để trả tiền lãi cho ông **K**.

Tất cả các khoản vay này bà không đưa vào sử dụng để sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình.

Sau khi Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận xét xử sơ thẩm ngày 02/7/2019 thì cả nguyên đơn và bị đơn có đơn kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 99/2020/DS – PT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định: “... Ngoài ra, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu ông **K** trả lại cho bà khoản tiền dư 63.000.000 đồng. Ông **K** yêu cầu bà **T** trả lại toàn bộ nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 đồng và tiền lãi suất của 35 tháng. Ông **K** không có đơn yêu cầu phản tố và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết không chấp nhận số tiền lãi suất mà bà **T** đã trả cho ông **K** đối với số vàng ông **K** đã trả cho bà **T** vay là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, gây thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do lời trình bày của các bên có sự mâu thuẫn với nhau, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ bằng biện pháp tổ chức đối chất giữa các đương sự với nhau theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và lập thành biên bản theo quy định tại Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án

tiến hành thu thập chứng cứ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu tham gia phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Từ những nhận định trên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm số 422/2019/DS – ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

Sau khi bản án phúc thẩm số 99/2020/DS – PT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy bản án sơ thẩm số 422/2019/DS – ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận giải quyết theo trình tự sơ thẩm thì bà **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các lời khai như ban đầu, không thay đổi ý kiến, không bổ sung chứng cứ, đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn ông **Bùi Quang K** trả lại khoản tiền dư 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng cho bà.

- Bị đơn ông **Bùi Quang K** trình bày:

Tất cả 09 khoản mà ông **K** cho bà **T** vay đều có lập hợp đồng vay (trong đó có 05 khoản cho vay bằng vàng SJC và 04 khoản cho vay bằng tiền), tiền lãi ghi trong hợp đồng là do các bên tự thỏa thuận. Theo như thỏa thuận miệng giữa hai bên thì số tiền lãi đối với khoản vay tiền và vay vàng đều giống nhau và mức lãi suất vay dao động từ 4% đến 5%/tháng. Do bà **T** nói với ông nếu bà **T** vay bên ngoài thì lãi suất phải lên đến 10%/tháng nên ông đồng ý cho bà **T** vay với mức lãi suất thấp hơn. Giữa ông và bà **T** từ trước tới nay có quan hệ vay mượn nhiều lần, nên ông giúp đỡ cho vay với mức lãi suất thấp hơn bà **T** vay bên ngoài.

+ Về khoản tiền gốc: Ông xác nhận đúng số tiền và số vàng SJC mà ông đã cho bà **T** vay trong 9 đợt vay nói trên giống như bà **T** đã trình bày, cụ thể là 99 cây vàng SJC và 3.300.0000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng.

+ Về khoản tiền lãi: Ông xác nhận thời gian mà bà **T** đã trả lãi cho tất cả 9 khoản vay trên là đúng như bà **T** trình bày. Tuy nhiên, về số tiền cụ thể của từng tháng (kỳ hạn) mà bà **T** nêu đã trả cho ông thì ông không nhớ chính xác.

+ Về khoản nợ gốc 1.000.000.000 (một tỷ) đồng: Ông xác nhận đứng tên hợp đồng cho vay tiền ngày 16/6/2016 là giữa vợ ông (bà **Huỳnh Thị Thanh B**) và bà **T**, nhưng thực chất là tiền riêng của ông chứ không phải tiền của bà **B** cho bà **T** vay.

+ Đối với lời trình bày của bà **T** về khoản vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và khoản vay 20 cây vàng SJC, bà **T** cho rằng bà vay cho bà **T2** và tiền lãi do bà **T2** đưa cho bà **T** để trả cho ông, ông không quan

tâm việc bà **T** vay cho ai mà ông chỉ xác nhận người đứng tên vay là bà **T** và người trả tiền lãi cho ông đối với hai khoản vay này là bà **T**.

+ Ông **K** xác nhận sau ngày 30/6/2016, bà **T** có trả cho ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng vào ngày 29/01/2017; ngày 20/10/2016, bà **T** có trả cho ông số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng; ngày 18/4/2017, bà **T** có trả cho ông số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Tổng cộng là 295.000.000 (hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng. Số tiền này khi trả ông có nói với bà **T** là trừ vào tiền nợ lãi.

+ Trong giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 (do bà **T** viết), ông chỉ ký xác nhận với nội dung ông đã viết là “có yêu cầu thu hồi trả hết vốn lãi. Thiếu bản thu tổng lợi nhuận” chứ không phải là ông ký xác nhận là ông đã nhận số tiền lãi mà bà **T** đã ghi trong giấy trên, cụ thể bà **T** ghi số tiền lãi đã trả là 5.655.000.000 (năm tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

+ Trong giấy xác nhận nợ ngày 12/3/2017 (do bà **T** viết), ông chỉ ký xác nhận với nội dung ông đã viết dưới hàng chữ Bên cho vay là “khi cho vay là lãi suất tự thỏa thuận. Đã được thống nhất trong cho vay và bên vay, có yêu cầu bên vay trả khắc phục thêm 200 triệu để chịu đựng đến tháng 06.2017” chứ không phải là ông ký xác nhận với toàn bộ nội dung mà bà **T** đã viết trong giấy xác nhận nợ này.

+ Ông không đồng ý với ý kiến của bà **T** về việc đề nghị Tòa án xem xét tính lại toàn bộ số tiền lãi mà bà **T** đã trả cho ông vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật.

+ Ông đề nghị bà **T** trả lại toàn bộ nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 2.594.375.000 đồng nợ gốc cộng tiền lãi phát sinh tạm tính đến 09/3/2023 là 1.251.987.600 đồng. Tổng cộng là 99 cây vàng SJC và 3.846.362.600 đồng. Tại bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án ông xác nhận đây chỉ là ý kiến trình bày của ông chứ không phải đây là yêu cầu phản tố của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, ngày 14/3/2023, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 20/3/2023, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận nhận được đơn yêu cầu phản tố đề ngày 17/3/2023 của ông **Bùi Quang K.**

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà **Bùi Thị T** trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về cách tính lãi của bà cụ thể như sau:

Tổng số tiền nợ gốc bà còn nợ ông **K** gồm: 99 cây vàng SJC (được quy đổi giá vàng tại thời điểm khởi kiện là 35.000.000 đồng/lượng và 3.300.000.000 đồng), tổng cộng là: 6.500.000.000 (Sáu tỷ năm trăm triệu) đồng (1).

Tổng số tiền lãi mà bà phải trả cho ông **K** của các khoản vay trên theo mức lãi suất mà bà tự tính dựa trên quy định của pháp luật 24%/năm là: 3.839.000.000 (Ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu) đồng (2).

Tổng số tiền lãi bà đã trả cho ông **K** của cả 02 khoản vay vàng và tiền tính từ tháng 01/2013 đến ngày khởi kiện 10/12/2017 là 10.402.000.000 (Mười tỷ bốn trăm lẻ hai triệu) đồng, bao gồm (3):

+ 5.655.000.000 (Năm tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu) đồng đã trả trước khi có Giấy xác nhận nợ.

+ 4.092.000.000 đồng đã trả sau khi xác nhận nợ ngày 30/6/2016 và 295.000.000 đồng sau ngày 30/6/2016.

Như vậy, số tiền lãi này bà đã trả cho ông **K** là vượt quá theo quy định của pháp luật nên phải được căn trừ vào số nợ gốc mà bà vay của ông **K**, nghĩa là lấy: (1) + (2) – (3) sẽ là: 6.500.000.000 đồng + 3.839.000.000 đồng - 10.402.000.000 đồng = 63.000.000 đồng.

Bà xác nhận tất cả các khoản vay tiền và vàng của ông **K**, bà vay để làm ăn ở bên ngoài chứ không sử dụng để tiêu dùng, sinh hoạt thiết yếu trong gia đình và chồng bà là ông **Nguyễn Thế B1** hoàn toàn không biết.

- Bị đơn ông **Bùi Quang K** trình bày:

Ông xác nhận giữa ông và bị đơn bà **Bùi Thị T** có phát sinh quan hệ vay tài sản trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, bao gồm cả tiền và vàng. Tổng số tiền mà bà **T** vay của ông là 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng tiền Việt Nam và 99 cây vàng SJC. Đến nay bà **T** chưa trả toàn bộ nợ gốc cho ông và tiền lãi phát sinh từ tháng 06/2016 đến nay đối với tất cả các khoản vay này.

Ông xác nhận tất cả các khoản vay này đều có thỏa thuận về lãi suất.

Ông xác nhận số tiền, vàng mà ông cho bà **T** vay của mỗi khoản vay, thời hạn vay, số tiền lãi mà bà **T** đã trả đúng như lời trình bày của bà **T** ở trên.

Ông cũng xác nhận sau khi ký giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 thì bà **T** có trả cho ông số tiền lãi (không thể hiện là trả lãi cho khoản vay cụ thể nào) tổng cộng là 295.000.000 (hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 20/10/2016: Bà **T** trả cho ông số tiền 45.000.000 đồng;

+ Ngày 29/01/2017: Bà **T** trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng;

+ Ngày 18/4/2017: Bà **T** trả cho ông số tiền 150.000.000 đồng.

Ông không thừa nhận các khoản mà nguyên đơn trình bày cho rằng đã trả cho ông gồm:

+ Trả phí 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của khoản vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng;

+ Trả lãi trước 01 tháng 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng của khoản vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng;

+ Trả phí ngoài 30.990.000 (ba mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn) của khoản vay 23 (hai mươi ba) cây vàng SJC.

Quan hệ vay mượn này là ông cho bà **T** vay, còn bà **T** sử dụng khoản tiền vay này cho ai, vào mục đích gì thì ông không biết.

Do đó, với yêu cầu khởi kiện của bà **T** thì ông không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 290/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị T** về việc yêu cầu bị đơn ông **Bùi Quang K** phải trả cho bà **Bùi Thị T** số tiền 63.000.000 (Sáu mươi ba triệu) đồng.

2. Dành quyền khởi kiện cho bị đơn ông **Bùi Quang K** trong một vụ án khác nếu ông **K** có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15/5/2023, nguyên đơn bà **Bùi Thị T** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/5/2023, bị đơn ông **Bùi Quang K** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm tính tiền lãi chưa đúng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc nguyên đơn bà **T** trả toàn bộ tiền gốc vay là 99 cây vàng SJC (quy đổi ra tiền) và 2.594.375.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.063.115.188 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư **Hà Ngọc T1** trình bày: Cấp sơ thẩm xác định sai phạm vi khởi kiện của nguyên đơn,

nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản do đó Tòa án cần xem xét giải quyết về tiền gốc và tiền lãi, nên ý kiến của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả gốc và lãi thì đây không phải là yêu cầu phản tố. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn trả cho bị đơn nợ gốc và lãi như bị đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **Bùi Thị T**, bị đơn ông **Bùi Quang K** nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng cấp sơ thẩm tính khoản tiền lãi không đúng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng mà nguyên đơn đã trả lãi dư cho bị đơn của 09 khoản nợ vay từ năm 2013 gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng được xác nhận trong Giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 và xác nhận lại ngày 12/3/2017. Theo nguyên đơn tổng tiền lãi mà nguyên đơn đã trả cho bị đơn ông **K** từ khi bắt đầu vay vào tháng 01/2013 đến ngày khởi kiện 10/12/2017 là 10.402.000.000 (mười tỷ bốn trăm lẻ hai triệu) đồng

là quá cao so với quy định của pháp luật. Nguyên đơn cho rằng tiền lãi theo quy định pháp luật bà phải trả cho ông **K** chỉ là 3.839.000.000 (ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu) đồng, do đó số tiền lãi bà đã trả dư là 6.563.000.000 (sáu tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu) đồng, bà đề nghị trừ vào nợ gốc 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu) đồng (tương đương 99 cây vàng + 3.300.000.000 đồng). Sau khi trừ nợ gốc thì tiền lãi còn dư là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng, bà **T** yêu cầu ông **K** trả lại khoản tiền dư này cho bà.

Xét thấy, cơ sở nguyên đơn yêu cầu là do nguyên đơn tự tính lãi suất trong thời gian hai bên vay nợ với nhau từ tháng 01/2013 đến tháng 6/2016 và tự căn trừ theo 02 giấy vay nợ ngày 30/6/2016 và 12/3/2017 theo cách tính của nguyên đơn, số tiền lãi bà **T** tính đã trả được cho ông **K** là 10.402.000.000 (mười tỷ bốn trăm lẻ hai triệu) đồng, bao gồm cả tiền lãi cho khoản vay bằng vàng và cho khoản vay bằng tiền, trong đó tiền lãi đã trả cho 05 khoản vay bằng vàng là 3.042.000.000 (ba tỷ không trăm bốn mươi hai triệu) đồng được phía bị đơn xác nhận. Do tại thời điểm các bên giao dịch thì pháp luật không quy định việc tính lãi suất cho vay vàng trong các giao dịch giữa cá nhân với nhau, do đó số tiền lãi mà nguyên đơn đã trả cho bị đơn đối với khoản vay bằng vàng theo quy định sẽ được căn trừ vào số vàng đã vay. Theo lời trình bày của nguyên đơn bà **T** và theo xác nhận của bị đơn ông **K** thì ông **K** cho bà **T** vay có khoản vay bằng tiền và có khoản vay bằng vàng, do đó để tính chính xác số tiền lãi bà **T** đã trả cho ông **K** có dư ra như bà **T** trình bày để căn trừ vào khoản tiền vàng đã vay thì phải quy đổi số vàng đã vay ra tiền tại thời điểm xét xử để căn trừ và tuyên trả cho ông **K** theo quy định tại khoản 2 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên trong vụ án này bị đơn ông **K** không có Đơn yêu cầu phản tố, không đóng án phí phản tố theo quy định, nên Tòa án không có cơ sở xem xét buộc bà **T** trả số tiền vàng đã vay cho ông **K**, do đó cũng không có cơ sở xem xét số tiền lãi mà bà **T** đã trả cho ông **K** đối với số vàng ông **K** đã cho bà **T** vay (có được căn trừ vào số vàng gốc hay không?).

Từ những phân tích trên, không có cơ sở để tính tiền lãi bà **T** đã trả cho ông **K**, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **T** là đúng. Cấp sơ thẩm có nhận định: “Trường hợp sau này nếu các bên có tranh chấp về 09 khoản vay được 02 bên xác nhận trong Giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 và xác nhận lại ngày 12/3/2017 thì sẽ được tính toán lại nợ gốc, lãi theo quy định của pháp luật” là có cơ sở.

Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn bà **T** trả toàn bộ tiền gốc là 99 cây vàng SJC và 2.594.375.000 (hai tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng cùng tiền lãi phát sinh, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn có Đơn phản tố đề ngày 17/3/2023 yêu cầu nguyên đơn bà **T** trả khoản nợ gốc cùng tiền lãi phát sinh, xét thấy trong suốt quá tố tụng tại cấp sơ thẩm, tại các bản tự khai, trong phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 09/3/2023 (Bút lục 369-371) phía bị đơn vẫn khẳng định không có yêu cầu phản tố. Ngày 20/3/2023, Tòa án sơ thẩm mới nhận được Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 17/3/2023 của bị đơn là đã sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó căn cứ theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”, cấp sơ thẩm không xem xét Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn mà dành quyền khởi kiện thành một vụ án khác nếu bị đơn có yêu cầu là đúng quy định.

Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn cho rằng nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản do đó Tòa án cần xem xét giải quyết về tiền gốc và tiền lãi, cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả tiền gốc và tiền lãi là không đúng vì đây không phải là yêu cầu phản tố. Xét, căn cứ theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả tiền gốc và tiền lãi là yêu cầu phản tố, và theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ giải quyết trên cơ sở đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn yêu cầu đó.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 290/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Bùi Thị T** và bị đơn ông **Bùi Quang K**; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 290/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị T** về việc yêu cầu bị đơn ông **Bùi Quang K** phải trả cho bà **Bùi Thị T** số tiền 63.000.000 (Sáu mươi ba triệu) đồng.

2. Dành quyền khởi kiện cho bị đơn ông **Bùi Quang K** trong một vụ án khác nếu ông **K** có yêu cầu.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Bùi Thị T** được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại cho bà **Bùi Thị T** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.575.000 (một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 009346 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà **Bùi Thị T** được miễn tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

Ông **Bùi Quang K** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, căn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai số AA/2023/0022042 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Anh Minh